

## **Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# **Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 40

# Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên độc lập
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên độc lập

### TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Lê Thành Long	Trưởng ban
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên
Ông Veerapong Sawatyanon	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc thương mại	
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	
Ông Nguyễn Phạm Trần Long	Giám đốc tài chính	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2022

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Veerapong Sawatyanon.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 12314190/66714097-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>451.560.712.830</b>	<b>429.452.672.996</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.587.201.550</b>	<b>3.075.179.875</b>
111	1. Tiền		1.533.584.183	3.022.429.269
112	2. Các khoản tương đương tiền		53.617.367	52.750.606
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>375.000</b>	<b>375.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		573.500	573.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(198.500)	(198.500)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>269.061.686.914</b>	<b>299.024.901.383</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	236.604.565.102	256.074.158.513
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.883.559.855	6.855.043.857
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		44.652.334	44.652.334
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	36.408.747.841	45.248.401.980
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(10.179.024.572)	(10.496.541.655)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.299.186.354	1.299.186.354
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>97.801.931.005</b>	<b>52.622.203.579</b>
141	1. Hàng tồn kho		103.564.184.996	57.467.954.605
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.762.253.991)	(4.845.751.026)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>83.109.518.361</b>	<b>74.730.013.159</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.272.383.087	1.259.044.041
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	80.831.238.770	73.470.969.118
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	5.896.504	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>338.100.872.589</b>	<b>347.507.894.496</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>9.978.637.807</b>	<b>9.740.432.528</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	9.978.637.807	9.740.432.528
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>204.943.434.613</b>	<b>211.493.532.340</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	126.356.586.347	129.322.417.678
222	Nguyên giá		392.704.974.981	386.554.123.981
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(266.348.388.634)	(257.231.706.303)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	68.923.500.418	73.128.678.150
225	Nguyên giá		88.078.034.157	88.078.034.157
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.154.533.739)	(14.949.356.007)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	9.663.347.848	9.042.436.512
228	Nguyên giá		15.460.472.919	14.530.515.999
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.797.125.071)	(5.488.079.487)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>41.063.041.285</b>	<b>41.923.473.153</b>
231	1. Nguyên giá		43.378.125.925	43.378.125.925
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(2.315.084.640)	(1.454.652.772)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.763.080.400</b>	<b>4.889.716.469</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.763.080.400	4.889.716.469
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>30.100.000.000</b>	<b>30.100.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào các công ty con		30.100.000.000	30.100.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>50.252.678.484</b>	<b>49.360.740.006</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	46.432.523.722	45.677.907.118
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	3.820.154.762	3.682.832.888
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>789.661.585.419</b>	<b>776.960.567.492</b>



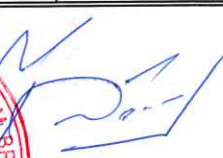
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>284.368.380.634</b>	<b>251.068.806.336</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>256.069.428.166</b>	<b>211.717.704.922</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	79.652.356.541	60.896.487.697
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		171.158.030	171.158.030
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.258.309.765	7.020.902.860
314	4. Phải trả người lao động		9.084.824.184	519.364.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.541.775.109	3.034.205.483
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	65.670.279.006	41.335.230.676
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	94.643.837.916	97.074.370.093
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	46.887.615	1.665.986.083
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>28.298.952.468</b>	<b>39.351.101.414</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	17.000.000	17.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	28.087.874.468	38.984.023.414
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	194.078.000	350.078.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>505.293.204.785</b>	<b>525.891.761.156</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>505.293.204.785</b>	<b>525.891.761.156</b>
411	1. Vốn cổ phần		273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	273.664.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		94.625.673.463	94.625.673.463
415	3. Cổ phiếu quỹ		(425.000.000)	(425.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.594.981.065	14.594.981.065
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.915.838.779	3.366.908.114
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		116.916.951.478	140.064.438.514
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		102.687.592.117	68.502.287.308
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		14.229.359.361	71.562.151.206
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>789.661.585.419</b>	<b>776.960.567.492</b>

  
Trần Ngọc Dũng  
Người lập và Kế toán trưởng



  
Veerapong Sawatyanon  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	204.523.142.323	214.632.937.574
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	(2.228.411.434)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	204.523.142.323	212.404.526.140
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(161.702.369.835)	(166.691.368.177)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.820.772.488	45.713.157.963
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.950.616.843	25.734.448.303
22	7. Chi phí tài chính	26	(4.415.482.114)	(5.383.530.868)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.414.298.591)	(5.341.718.055)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(5.732.850.729)	(4.638.439.914)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(18.405.881.318)	(20.583.306.369)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.217.175.170	40.842.329.115
31	11. Thu nhập khác		20.341.658	21.546.393
32	12. Chi phí khác		-	(40)
40	13. Lợi nhuận khác		20.341.658	21.546.353
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		17.237.516.828	40.863.875.468
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(3.145.479.341)	(2.684.569.566)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.3	137.321.874	(575.360.749)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.229.359.361	37.603.945.153

Trần Ngọc Dũng  
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>17.237.516.828</b>	<b>40.863.875.468</b>
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11, 12	14.491.337.515	13.857.871.625
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập các khoản dự phòng)		442.985.882	(3.581.947.579)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(127.912.002)	53.949.413
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.801.974.179)	(25.733.700.403)
06	Chi phí lãi vay	26	4.414.298.591	5.341.718.055
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>33.656.252.635</b>	<b>30.801.766.579</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		22.834.342.970	(64.757.837.990)
10	Tăng hàng tồn kho		(46.096.230.391)	(26.693.889.536)
11	Tăng các khoản phải trả		23.454.587.086	115.787.484.987
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.767.955.650)	879.890.801
14	Tiền vay đã trả		(4.414.298.591)	(5.341.718.055)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(6.874.693.303)	(7.406.964.412)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.658.243.000)	(4.689.192.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>17.133.761.756</b>	<b>38.579.540.374</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(853.236.600)	(395.922.883)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	8.322.001
27	Thu lãi tiền gửi		2.801.974.179	11.000.095
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động đầu tư</b>		<b>1.948.737.579</b>	<b>(376.600.787)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	20	82.983.029.643	73.635.269.332
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(86.042.055.534)	(103.588.428.742)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	20	(10.267.655.232)	(13.508.733.053)
36	Cổ tức đã trả	22.3	(7.268.697.460)	(1.292.471.939)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(20.595.378.583)</b>	<b>(44.754.364.402)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(1.512.879.248)	(6.551.424.815)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.075.179.875	8.759.903.223
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		24.900.923	840.919
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.587.201.550	2.209.319.327



Trần Ngọc Dũng  
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 452 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 614 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty sở hữu. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là có thời hạn hoặc không thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được xem là quyền thuê đất được phân bổ dần theo thời gian thuê, trong khi quyền sử dụng đất không thời hạn không được phân bổ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

#### 3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.12 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	660.237.984	610.631.285
Tiền gửi ngân hàng	873.346.199	2.411.797.984
Khoản tương đương tiền (*)	53.617.367	52.750.606
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.587.201.550</u></b>	<b><u>3.075.179.875</u></b>

(\*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn có kỳ hạn ba (3) tháng tại và hưởng lãi suất tiền gửi là 3,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	224.985.900.687	243.998.088.015
Phải thu từ các bên khác	11.618.664.415	12.076.070.498
<i>Công ty TNHH Quốc tế Arsha Thar</i>	3.761.790.098	3.766.838.666
<i>Swe Myint Aung</i>	2.503.365.012	2.461.705.385
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt</i>	2.386.917.117	2.386.917.117
<i>Khác</i>	<u>2.966.592.188</u>	<u>3.460.609.330</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>236.604.565.102</b>	<b>256.074.158.513</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(10.179.024.572)</u>	<u>(10.496.541.655)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>226.425.540.530</u></b>	<b><u>245.577.616.858</u></b>

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	10.496.541.655	11.766.537.417
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	269.254.610	1.408.433.710
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(586.771.693)</u>	<u>(4.947.717.524)</u>
Số cuối kỳ	<u>10.179.024.572</u>	<u>8.227.253.603</u>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	2.928.879.079	4.362.302.779
Trả trước cho các bên khác	1.954.680.776	2.492.741.078
<i>Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.</i>	553.818.100	-
<i>Công ty TNHH Taka Plus</i>	500.000.000	-
<i>Khác</i>	<u>900.862.676</u>	<u>2.492.741.078</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.883.559.855</u></b>	<b><u>6.855.043.857</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>36.408.747.841</b>	<b>45.248.401.980</b>
Tạm ứng cho các nhà phân phối	19.390.000.000	24.051.000.000
Chi hộ	9.683.274.561	6.209.921.755
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	2.992.105.229	4.157.581.054
Tạm ứng cho nhân viên	2.801.980.890	3.047.080.978
Ký quỹ, ký cược	781.477.250	898.477.250
Cổ tức phải thu	-	6.122.700.308
Khác	759.909.911	761.640.635
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	<i>25.932.954.970</i>	<i>32.143.719.212</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>10.475.792.871</i>	<i>13.104.682.768</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>9.978.637.807</b>	<b>9.740.432.528</b>
Ký quỹ, ký cược	9.978.637.807	9.740.432.528
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>46.387.385.648</u></b>	<b><u>54.988.834.508</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thành phẩm	68.946.172.767	30.057.201.602
Nguyên liệu, vật liệu	24.865.544.581	16.672.099.488
Hàng hóa	7.272.616.617	7.256.059.817
Công cụ, dụng cụ	1.348.947.816	1.340.606.099
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.130.903.215	2.141.987.599
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>103.564.184.996</b>	<b>57.467.954.605</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.762.253.991)	(4.845.751.026)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>97.801.931.005</u></b>	<b><u>52.622.203.579</u></b>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	4.845.751.026	4.198.751.234
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	1.614.703.682	96.855.424
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(698.200.717)	(139.519.189)
Số cuối kỳ	<u>5.762.253.991</u>	<u>4.156.087.469</u>

## Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	108.526.951.420	267.451.790.348	8.341.766.552	2.233.615.661	386.554.123.981
Mua mới trong kỳ	-	4.613.351.000	-	-	4.613.351.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	413.351.000	1.124.149.000	-	-	1.537.500.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	108.940.302.420	273.189.290.348	8.341.766.552	2.233.615.661	392.704.974.981
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	26.324.845.044	143.502.668.266	7.096.814.481	1.884.598.950	178.808.926.741
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	50.094.114.807	197.615.475.737	7.533.747.892	1.988.367.867	257.231.706.303
Khấu hao trong kỳ	2.738.918.202	6.293.299.092	44.069.735	40.395.302	9.116.682.331
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	52.833.033.009	203.908.774.829	7.577.817.627	2.028.763.169	266.348.388.634
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	58.432.836.613	69.836.314.611	808.018.660	245.247.794	129.322.417.678
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	56.107.269.411	69.280.515.519	763.948.925	204.852.492	126.356.586.347
<b>Trong đó:</b>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	40.854.654.666	33.398.621.259	-	-	74.253.275.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phẩm mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.728.847.348	11.801.668.651	14.530.515.999
Mua mới trong kỳ	-	449.990.000	449.990.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	479.966.920	479.966.920
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>2.728.847.348</u>	<u>12.731.625.571</u>	<u>15.460.472.919</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.728.847.348	714.520.016	3.443.367.364
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.728.847.348	2.759.232.139	5.488.079.487
Hao mòn trong kỳ	-	309.045.584	309.045.584
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>2.728.847.348</u>	<u>3.068.277.723</u>	<u>5.797.125.071</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>-</u>	<u>9.042.436.512</u>	<u>9.042.436.512</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>-</u>	<u>9.663.347.848</u>	<u>9.663.347.848</u>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	VND
	<i>Máy móc thiết bị</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>88.078.034.157</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	14.949.356.007
Khấu hao trong kỳ	<u>4.205.177.732</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>19.154.533.739</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>73.128.678.150</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>68.923.500.418</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

VND

Nhà xưởng

**Nguyên giá:**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 43.378.125.925

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021 1.454.652.772  
Khấu hao trong kỳ 860.431.868

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 2.315.084.640

**Giá trị còn lại:**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021 41.923.473.153

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 41.063.041.285

Như được đề cập trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 31.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phần mềm đang cài đặt	688.613.619	3.045.716.469
Máy móc thiết bị đang cài đặt	159.560.000	1.537.500.000
Khác	914.906.781	306.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.763.080.400</u></b>	<b><u>4.889.716.469</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.272.383.087</b>	<b>1.259.044.041</b>
Công cụ, dụng cụ	805.379.757	552.089.560
Chi phí quảng cáo	377.184.000	-
Chi phí bảo trì	299.841.571	142.059.175
Chi phí tư vấn	229.090.909	-
Phí bảo hiểm	158.971.585	89.897.687
Khác	401.915.265	474.997.619
<b>Dài hạn</b>	<b>46.432.523.722</b>	<b>45.677.907.118</b>
Chi phí thuê đất (*)	34.645.937.743	35.176.587.916
Chi phí bảo trì	6.022.077.355	6.848.336.572
Công cụ dụng cụ	3.970.215.368	1.966.123.180
Khác	1.794.293.256	1.686.859.450
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.704.906.809</b>	<b>46.936.951.159</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của bốn (4) lô đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Như được đề cập trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một (1) lô đất thuê nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng của Công ty. Ngoài ra, Công ty cũng thế chấp một (1) lô đất thuê khác nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn của công ty con, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam.

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		%	Giá trị đầu tư	%	Giá trị đầu tư
		sở hữu		sở hữu	
			VND		VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Đang hoạt động	100	20.100.000.000	100	20.100.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Đang hoạt động	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>30.100.000.000</b>		<b>30.100.000.000</b>

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam ("Siam Thương mại") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0315898154 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Siam Thương mại là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam ("Siam Solar") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKDN số 1101956178 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2020. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Siam Solar là sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	73.696.396.572	55.996.721.146
Phải trả cho các bên khác	5.955.959.969	4.899.766.551
Công ty TNHH Sơn Amos	1.731.984.136	1.695.369.480
Khác	4.223.975.833	3.204.397.071
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>79.652.356.541</b>	<b>60.896.487.697</b>

**17. THUẾ**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	73.470.969.118	18.478.972.791	(11.118.703.139)	80.831.238.770
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.896.504	-	5.896.504
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>73.470.969.118</b>	<b>18.484.869.295</b>	<b>(11.118.703.139)</b>	<b>80.837.135.274</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.874.693.303	3.145.479.341	(6.874.693.303)	3.145.479.341
Thuế thu nhập cá nhân	146.209.557	930.889.204	(964.738.196)	112.360.565
Khác	-	161.314.682	(160.844.823)	469.859
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.020.902.860</b>	<b>4.237.683.227</b>	<b>(8.000.276.322)</b>	<b>3.258.309.765</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí vận hành	1.686.682.881	1.363.940.501
Thù lao Hội đồng Quản trị	389.299.000	389.300.000
Khác	1.465.793.228	1.280.964.982
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.541.775.109</b>	<b>3.034.205.483</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>65.670.279.006</b>	<b>41.335.230.676</b>
Phải trả cổ tức	55.062.805.585	29.542.731.845
Thu hộ	9.380.168.002	7.774.472.855
Khác	1.227.305.419	4.018.025.976
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên liên quan     (Thuyết minh số 30)</i>	<i>46.347.149.602</i>	<i>31.949.424.356</i>
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>19.323.129.404</i>	<i>9.385.806.320</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>17.000.000</b>	<b>17.000.000</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	17.000.000	17.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>65.687.279.006</u></b>	<b><u>41.352.230.676</u></b>

## Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>97.074.370.093</b>	<b>82.983.029.643</b>	<b>(96.309.710.766)</b>	<b>10.896.148.946</b>	<b>94.643.837.916</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	71.326.326.086	82.983.029.643	(83.169.031.890)	-	71.140.323.839
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	5.746.047.288	-	(2.873.023.644)	2.873.023.644	5.746.047.288
Thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	20.001.996.719	-	(10.267.655.232)	8.023.125.302	17.757.466.789
<b>Dài hạn</b>	<b>38.984.023.414</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(10.896.148.946)</b>	<b>28.087.874.468</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	15.801.630.040	-	-	(2.873.023.644)	12.928.606.396
Thuê tài chính (Thuyết minh số 20.3)	23.182.393.374	-	-	(8.023.125.302)	15.159.268.072
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>136.058.393.507</b>	<b>82.983.029.643</b>	<b>(96.309.710.766)</b>	<b>-</b>	<b>122.731.712.384</b>

### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	42.175.373.530	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2022 đến ngày 29 tháng 12 năm 2022	6	Quyền sử dụng đất thuê và tài sản bao gồm cả bất động sản đầu tư gắn liền trên đất đối với thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	28.964.950.309	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 đến ngày 28 tháng 11 năm 2022	6	Nhà xưởng Công ty tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.140.323.839</b>			

# Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để đầu tư tài sản cố định được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	18.674.653.684	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2022 đến ngày 25 tháng 8 năm 2025	8,2

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	5.746.047.288
Vay dài hạn	12.928.606.396

### 20.3 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc theo các hợp đồng thuê tài chính, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	19.104.234.975	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 đến ngày 19 tháng 4 năm 2025	8,2
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	13.812.499.886	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2022 đến ngày 5 tháng 9 năm 2024	7,3

## TỔNG CỘNG

Trong đó:  
Vay dài hạn đến hạn trả  
Vay dài hạn

**32.916.734.861**

17.757.466.789  
15.159.268.072

## Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.3 *Nợ thuế tài chính* (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc
Dưới một năm	19.389.120.327	1.631.653.538	22.585.543.842	2.583.547.123	20.001.996.719
Từ một đến năm năm	15.907.646.924	748.378.852	25.141.292.309	1.958.898.935	23.182.393.374
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.296.767.251</b>	<b>2.380.032.390</b>	<b>47.726.836.151</b>	<b>4.542.446.058</b>	<b>43.184.390.093</b>

### 21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	1.665.986.083	4.335.033.214
Trích quỹ trong kỳ	2.039.144.532	2.020.144.869
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.658.243.000)	(4.689.192.000)
Số cuối kỳ	<u>46.887.615</u>	<u>1.665.986.083</u>

## Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	-	106.678.111.491	489.138.526.019
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	37.603.945.153	37.603.945.153
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(32.767.771.200)	(32.767.771.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.020.144.869)	(2.020.144.869)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.366.908.114	(3.366.908.114)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>273.664.760.000</u>	<u>94.625.673.463</u>	<u>(425.000.000)</u>	<u>14.594.981.065</u>	<u>3.366.908.114</u>	<u>106.127.232.461</u>	<u>491.954.555.103</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	3.366.908.114	140.064.438.514	525.891.761.156
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	14.229.359.361	14.229.359.361
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(32.788.771.200)	(32.788.771.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.039.144.532)	(2.039.144.532)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.548.930.665	(2.548.930.665)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>273.664.760.000</u>	<u>94.625.673.463</u>	<u>(425.000.000)</u>	<u>14.594.981.065</u>	<u>5.915.838.779</u>	<u>116.916.951.478</u>	<u>505.293.204.785</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ.ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương với 12% vốn điều lệ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Chi tiết vốn cổ phần**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số cổ phiếu	Giá trị (VND)	%
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000	65,4
Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000	34,6
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.366.476</b>	<b>273.664.760.000</b>	<b>100</b>

**22.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>273.664.760.000</u>	<u>273.664.760.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	32.788.771.200	32.767.771.200
Cổ tức đã trả bằng tiền	7.268.697.460	1.292.471.939

**22.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phần	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu đăng ký phát hành	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.366.476	27.366.476
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu quỹ	(42.500)	(42.500)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(42.500)	(42.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.323.976	27.323.976
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.323.976	27.323.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>204.523.142.323</b>	<b>214.632.937.574</b>
Doanh thu từ bán thành phẩm	199.933.785.867	211.607.307.067
Doanh thu từ bán hàng hóa	2.096.282.386	1.861.686.182
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	2.493.074.070	1.163.944.325
<b>Trừ:</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	(2.228.411.434)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>204.523.142.323</u></b>	<b><u>212.404.526.140</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Giá vốn thành phẩm	158.438.643.778	164.665.209.767
Giá vốn hàng hóa	2.195.935.848	1.237.303.411
Giá vốn dịch vụ cho thuê	1.067.790.209	788.854.999
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>161.702.369.835</u></b>	<b><u>166.691.368.177</u></b>

**25. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Thu nhập lãi	2.801.998.474	11.000.095
Thu nhập cổ tức	-	25.722.700.308
Lãi chênh lệch tỷ giá	148.618.369	747.900
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.950.616.843</u></b>	<b><u>25.734.448.303</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí lãi vay	4.414.298.591	5.341.718.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.183.523	41.812.813
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.415.482.114</b>	<b>5.383.530.868</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>5.732.850.729</b>	<b>4.638.439.914</b>
Chi phí thuê	2.733.935.822	2.197.954.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.206.890.536	903.941.498
Chi phí nhân viên	114.552.650	210.624.988
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.740.720	425.558.586
Chi phí vận chuyển	-	30.445.835
Chi phí bằng tiền khác	1.668.731.001	869.914.551
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>18.405.881.318</b>	<b>20.583.306.369</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.695.366.807	14.088.975.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.565.759.839	2.506.515.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	509.637.147	686.883.662
Chi phí khấu hao	637.203.302	660.857.624
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(317.517.083)	(3.539.283.814)
Chi phí bằng tiền khác	6.315.431.306	6.179.358.366
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.138.732.047</b>	<b>25.221.746.283</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.554.214.511	133.345.892.359
Chi phí nhân công	46.400.378.484	42.774.227.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.585.979.540	14.048.316.081
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10, 11, 12)	14.491.337.515	13.857.871.625
Chi phí dự phòng (hoàn nhập các khoản dự phòng)	442.985.882	(3.581.947.579)
Chi phí bằng tiền khác	21.922.286.926	15.453.118.070
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>221.397.182.858</b>	<b>215.897.478.151</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.145.479.341	2.684.569.566
(Thu nhập) chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(137.321.874)	575.360.749
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.008.157.467</u></b>	<b><u>3.259.930.315</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>17.237.516.828</u></b>	<b><u>40.863.875.468</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	3.447.503.366	8.172.775.095
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	32.083.457	136.329.322
Sử dụng lỗ thuế các năm trước	(471.429.356)	-
Lỗ không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại của chi nhánh hạch toán độc lập	-	95.365.960
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	-	(5.144.540.062)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>3.008.157.467</u></b>	<b><u>3.259.930.315</u></b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.035.804.914	2.099.308.331	(63.503.417)	(637.284.132)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.152.450.798	969.150.205	183.300.593	(13.153.729)
Chi phí phải trả	708.355.023	648.347.025	60.007.998	117.123.506
Dự phòng trợ cấp thôi việc	38.815.600	70.015.600	(31.200.000)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	72.536.359	47.242.904	25.293.455	(50.596.944)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(187.807.932)	(151.231.177)	(36.576.755)	8.550.550
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>3.820.154.762</u></b>	<b><u>3.682.832.888</u></b>		
<b>Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</b>			<b><u>137.321.874</u></b>	<b><u>(575.360.749)</u></b>

**29.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có khoản lỗ thuế ước tính với số tiền là 14.681.087.111 VND (31 tháng 12 năm 2021: 17.038.233.893 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>VND Chưa chuyển lỗ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
2017	2022	3.243.892.247	(2.357.146.782)	-	886.745.465
2018	2023	12.169.584.372	-	-	12.169.584.372
2019	2024	774.571.391	-	-	774.571.391
2020	2025	850.185.883	-	-	850.185.883
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>17.038.233.893</u></b>	<b><u>(2.357.146.782)</u></b>	<b>-</b>	<b><u>14.681.087.111</u></b>

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần VFD	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Công ty liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education	Công ty liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với Chủ tịch

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Bán thành phẩm và cho thuê nhà xưởng	200.743.768.954	210.000.509.529
		Bán hàng hóa	2.096.282.386	1.861.686.182
		Mua nguyên vật liệu	129.442.969.181	129.939.490.175
		Thu nhập cổ tức	-	25.722.700.308
		Góp vốn	-	10.100.000.000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	7.122.216.800	3.548.920.000
		Bán thành phẩm	1.577.035.592	1.844.336.082
		Cung cấp dịch vụ	105.839.391	-
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua tài sản	4.200.000.000	-
		Sử dụng dịch vụ	2.292.890.008	3.158.851.515
		Mua nguyên vật liệu	138.616.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Sử dụng dịch vụ	2.312.779.450	390.653.935
		Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	2.030.400	179.388.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thuê nhà xưởng	614.302.200	613.599.300
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Công ty liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Sử dụng dịch vụ	572.727.273	1.663.181.818
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	474.006.214	601.121.155
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Công ty con	Cho mượn	-	2.300.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	219.138.345.264	233.658.437.362
Công ty Cổ phần VFD	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	4.316.490.684	8.816.490.684
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	1.431.166.023	1.419.568.453
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Bán thành phẩm	99.898.716	99.898.716
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	-	3.692.800
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>224.985.900.687</b>	<b>243.998.088.015</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Sử dụng dịch vụ Mua nguyên vật liệu	2.746.068.200 182.810.879	4.362.302.779 -
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.928.879.079</b>	<b>4.362.302.779</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Chi hộ Cổ tức	9.684.732.166 -	4.709.921.755 6.122.700.308
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Tạm ứng	570.584.705	570.584.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	20.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Công ty con	Cho mượn	-	1.500.000.000
Khác			200.476.000	196.476.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>10.475.792.871</b>	<b>13.104.682.768</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	58.181.470.839	48.576.313.963
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	5.410.181.080	2.099.636.000
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua tài sản Sử dụng dịch vụ	4.886.680.000	800.680.000
			2.765.149.002	2.064.028.335
Công ty Cổ phần VFD	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	1.230.603.000	1.230.603.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Sử dụng dịch vụ	782.421.234	778.773.783
Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thuê nhà xưởng	337.465.716	225.039.540
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	102.425.701	221.646.525
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>73.696.396.572</u></b>	<b><u>55.996.721.146</u></b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức	36.966.981.600	22.704.835.900
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Thu, chi hộ	9.380.168.002	9.244.588.456
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>46.347.149.602</u></b>	<b><u>31.949.424.356</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu Ban Kiểm toán như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	831.300.000	-
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	395.570.000	-
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	329.780.000	330.280.000
Ông Phan Lê Thanh Long	Thành viên HĐQT kiêm Trưởng Tiểu ban kiểm toán	-	-
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	-	-
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	592.513.000	568.441.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc Sản xuất	397.570.000	391.154.000
Ông Nguyễn Phạm Trần Long	Giám đốc Tài chính	132.522.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.679.255.000</b>	<b>1.289.875.000</b>

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

***Cam kết thuê hoạt động (bên đi thuê)***

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	3.538.468.462	3.308.811.454
Từ 1 đến 5 năm	874.614.051	1.588.576.786
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.413.082.513</b>	<b>4.897.388.240</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

***Cam kết cho thuê hoạt động (bên cho thuê)***

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	2.475.623.000	1.678.068.000

**32. ĐẠI DỊCH COVID-19**

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Trần Ngọc Dũng  
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 29 tháng 8 năm 2022